

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		55,348,826,393	61,090,786,303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,016,829,172	1,813,652,130
1. Tiền mặt	111	V.1	2,016,829,172	1,813,652,130
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52,999,576,703	59,149,434,282
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2a	32,955,593,820	41,824,594,269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,271,916,789	2,819,213,104
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	16,772,066,094	14,505,626,909
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		332,420,518	127,699,891
1. Hàng tồn kho	141	V.4	332,420,518	127,699,891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		23,213,797,875	23,291,606,023
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		(864,346,210)	(848,760,815)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	6,000,000	21,585,395
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.3b	(870,346,210)	(870,346,210)
II. Tài sản cố định	220		2,250,198,880	2,465,246,389
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1,357,358,880	1,572,406,389
- Nguyên giá	222		16,536,462,275	16,536,462,275
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,179,103,395)	(14,964,055,886)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

K. C. P. *

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	892,840,000	892,840,000
- Nguyên giá	228		892,840,000	892,840,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14,307,116,420	14,104,813,438
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.5a	14,189,962,420	13,987,659,438
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5b	117,154,000	117,154,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7,500,000,000	7,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	7,500,000,000	7,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20,828,785	70,307,011
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	20,828,785	70,307,011
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		78,562,624,268	84,382,392,326
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		56,852,826,873	60,440,852,005
I. Nợ ngắn hạn	310		41,698,986,072	44,227,248,431
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	9,223,054,658	9,154,206,522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,701,461,345	4,078,971,155
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	9,954,428,939	12,266,816,917
4. Phải trả người lao động	314		2,453,958,702	3,041,144,348
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	12,532,205,950	11,505,133,011
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	4,807,823,000	4,147,823,000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26,053,478	33,153,478
II. Nợ dài hạn	330		15,153,840,801	16,213,603,574
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12b	12,653,942,889	13,713,705,663



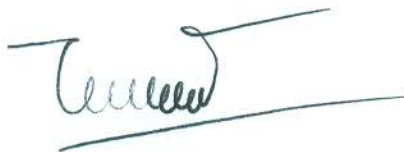
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
8. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
9. Quỹ dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14	2,499,897,911	2,499,897,911
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		21,709,797,396	23,941,540,321
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	21,709,797,396	23,941,540,321
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17,510,920,000	17,510,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17,510,920,000	17,510,920,000
- Cổ phiếu phổ thông không có quyền biểu quyết	411a		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		460,450,000	460,450,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,906,810,321	5,824,380,622
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2,168,382,925)	145,789,699
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	145,789,699
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,168,382,925)	0
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		78,562,624,268	84,382,392,326

Hà Nội, Ngày 30 tháng 06 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Khánh Lâm



Phan Huy Quang



Lê Văn Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II và lũy kế 06 tháng đầu năm

PHẦN I : BÁO CÁO LÃI LỖ

SH	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II NĂM 2015	QUÝ II NĂM 2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN	
						30/06/2015	30/06/2014
1.	D.thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3,984,526,703	1,840,244,518	5,664,323,146	6,314,689,457
	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-		-	
	Hàng bán trả lại			-		-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,984,526,703	1,840,244,518	5,664,323,146	6,314,689,457
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4,000,830,710	1,989,247,818	6,106,062,169	6,092,758,362
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(16,304,007)	(149,003,300)	(441,739,023)	221,931,095
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,506,695	889,459	3,498,616	2,213,656
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	64,415,390	251,354,288	64,415,390	289,298,363
	- Trong đó chi phí lãi vay	23		64,415,390	251,354,288	64,415,390	289,298,363
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	0
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	751,560,950	1,034,364,915	1,537,022,253	2,228,038,919
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20 + (21 - 22) - (24+25))	30		(830,773,652)	(1,433,833,044)	(2,039,678,050)	(2,293,192,531)
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	3,633,479		3,633,482	30
12.	Chi phí khác	32	VI.7	119,525,747	178,395,600	132,338,357	222,467,273
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(115,892,268)	(178,395,600)	(128,704,875)	(222,467,243)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(946,665,920)	(1,612,228,644)	(2,168,382,925)	(2,515,659,774)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	0
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	0
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(946,665,920)	(1,612,228,644)	(2,168,382,925)	(2,515,659,774)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-			

Hà Nội, Ngày 30 tháng 06 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Khánh Lâm



Phan Huy Quang



Lê Văn Thụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

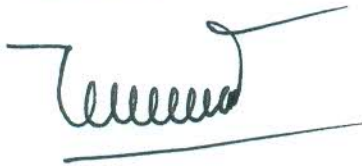
Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ ĐẾN CUỐI	
		QUÝ II/2015	QUÝ II/2014
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	12,117,860,547	10,264,922,667
2. Tiền đã chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(3,951,073,688)	(7,190,876,259)
3. Tiền đã trả cho người lao động	3	(3,412,057,474)	(3,147,657,855)
4. Tiền đã chi trả lãi vay	4	(47,933,333)	(98,409,705)
5. Tiền đã chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(450,000,000)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2,187,157,962	672,332,374
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(6,904,275,588)	(1,051,125,429)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(460,321,574)	(550,814,207)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(89,050,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,498,616	2,213,656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,498,616	(86,836,844)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,650,000,000	4,433,527,838
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,990,000,000)	(4,008,884,659)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(134,509,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	660,000,000	290,133,979
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	203,177,042	(347,517,072)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,813,652,130	2,435,057,607
ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2,016,829,172	2,087,540,535

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2015

LẬP BIỂU



Vũ Khánh Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huy Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 04 tháng 11 năm 2014 theo Mã số doanh nghiệp số 0102174012.

Trụ sở chính của Công ty tại Nhà lô 141, khu giãn dân Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 17.510.920.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành; thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ; duy tu bảo dưỡng định kỳ và xử lý sự cố bất thường các nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV và công suất đến 3000 MW;
- Lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán, hệ thống SCADA và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;
- Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng nhà máy điện, hệ thống điện - điện tử và tự động hóa, bao gồm cả công tác đồng bộ thiết kế, đồng độ thiết bị, lập sơ đồ khởi động và thử đồng bộ thiết bị cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500 KV, công suất 3000 MW (không bao gồm dịch vụ thiết kế và giám sát công trình);
- Sản xuất công nghiệp và quản lý vận hành trong các lĩnh vực: cơ khí, điện, điện tử, thông tin viễn thông và sản xuất năng lượng điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây lắp các công trình điện, kinh doanh điện thương phẩm theo Luật điện lực;
- Đào tạo chuyên ngành điện kỹ thuật, điện tử, công nghệ thông tin, tin học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và kỹ thuật dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình công nghiệp, các công trình đường thủy, bến cảng, cửa cống, đập và đê; xây dựng đường hầm; các công trình thể thao ngoài trời;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái; hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch; hoạt động của cáp treo, đường sắt, leo núi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (lĩnh vực: lắp thiết bị công trình, xây dựng - hoàn thiện);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện (lĩnh vực: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

3. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty cổ phần kỹ thuật điện Sông Đà hiện Bao gồm có hai chi nhánh là : Trung tâm thí nghiệm điện và Chi nhánh tại Đà Nẵng.

4. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính Công ty cổ phần kỹ thuật điện Sông Đà được thực hiện một cách liên tục hàng quý, hàng năm. Số liệu cuối kỳ trước sẽ được lấy làm số dư đầu kỳ sau nhằm đảm bảo việc so sánh báo cáo các kỳ một cách dễ dàng nhất

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá chính thức do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư (áp dụng theo chuẩn mực số 07- Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết).

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phản ánh nợ phải thu khách hàng theo từng khách hàng riêng biệt và theo dõi thời gian thu hồi nợ phục vụ việc thu hồi nợ nhanh chóng nhất
- Không phản ánh các nghiệp vụ thu tiền ngay

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ}$$

$$\text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ} = \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SX phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị sản lượng dở dang đầu kỳ}} \times \text{Doanh thu bán hàng trong kỳ}$$

+ Giá trị sản lượng thực hiện trong kỳ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Tài sản cố định vô hình (*)	Không trích khấu hao

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại thửa số 07-B1.3 Khu TĐC Hòa Minh 1, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo

nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu là quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày;

Tài sản tài chính:

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.1 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt	1,318,705,369		1,035,339,831	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	698,123,803		778,312,299	
Cộng	2,016,829,172		1,813,652,130	
2 . Phải thu của khách hàng				
a, Phải thu khách hàng ngắn hạn	32,955,593,820		41,824,594,269	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	32,955,593,820		41,824,594,269	
b, Phải thu khách hàng dài hạn	-		-	
c, Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-		-	
Cộng	32,955,593,820		41,824,594,269	
3 . Phải thu khác				
a, Ngắn hạn	16,772,066,094		14,505,626,909	
- Tạm ứng	15,681,904,893		13,270,101,615	
- Phải thu khác	1,090,161,201		1,235,525,294	
b, Dài hạn	(864,346,210)		(848,760,815)	
- Ký cược, ký quỹ	6,000,000		21,585,395	
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(870,346,210)		(870,346,210)	
Cộng	15,907,719,884		13,656,866,094	
4 . Hàng tồn kho				
Hàng hóa	332,420,518	-	127,699,891	-
Cộng	332,420,518	-	127,699,891	-
5 . Tài sản dở dang dài hạn				
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14,189,962,420		13,987,659,438	
b, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	117,154,000		117,154,000	
Cộng	14,307,116,420		14,104,813,438	
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,727,414,643	9,594,823,657	5,214,223,975	16,536,462,275
Tăng trong kỳ	1,727,414,643	576,036,795	359,204,000	2,662,655,438
- Tăng do điều chuyển từ đơn vị khác	1,727,414,643	576,036,795	359,204,000	2,662,655,438
Giảm trong kỳ	1,727,414,643	576,036,795	359,204,000	2,662,655,438
- Điều chuyển sang đơn vị khác	1,727,414,643	576,036,795	359,204,000	2,662,655,438
Số dư cuối kỳ	1,727,414,643	9,594,823,657	5,214,223,975	16,536,462,275
Giá trị hao mòn lũy kế				

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	662,175,612	9,378,174,470	4,923,705,804	14,964,055,886
Số tăng trong kỳ	719,756,100	518,869,947	459,216,768	1,697,842,815
- Khấu hao trong kỳ	57,580,488	57,454,253	100,012,768	215,047,509
- Điều chuyển từ đơn vị khác	662,175,612	461,415,694	359,204,000	1,482,795,306
Số giảm trong kỳ	662,175,612	461,415,694	359,204,000	1,482,795,306
- Điều chuyển sang đơn vị khác	662,175,612	461,415,694	359,204,000	1,482,795,306
Số dư cuối kỳ	719,756,100	9,435,628,723	5,023,718,572	15,179,103,395
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1,065,239,031	216,649,187	290,518,171	1,572,406,389
Tại ngày cuối kỳ	1,007,658,543	159,194,934	190,505,403	1,357,358,880

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	892,840,000	892,840,000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	892,840,000	892,840,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	892,840,000	892,840,000
Tại ngày cuối kỳ	892,840,000	892,840,000

(*) Giá trị quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn với diện tích 85,5 m² tại thửa số 07-B1.3 Khu TĐC Hòa Minh 1, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

8 . Chi phí trả trước			Số cuối năm		Số đầu năm	
a, Chi phí trả trước ngắn hạn						
b, Chi phí trả trước dài hạn			20,828,785		70,307,011	
Cộng			20,828,785		70,307,011	
9 . Vay và nợ thuê tài chính	Lũy kế 30/06/2015		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/n trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/n trả
- Vay ngắn hạn	4,807,823,000	4,807,823,000	2,650,000,000	1,990,000,000	4,147,823,000	4,147,823,000
- Vay dài hạn						
Cộng	4,807,823,000	4,807,823,000	2,650,000,000	1,990,000,000	4,147,823,000	4,147,823,000
10 . Phải trả người bán			Số cuối năm		Số đầu năm	
			9,223,054,658		9,154,206,522	
- Phải trả người bán ngắn hạn						

- Phải trả người bán dài hạn		
Cộng	9,223,054,658	9,154,206,522
11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	5,585,413,411	7,447,801,388
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,890,351,603	3,340,351,603
Thuế thu nhập cá nhân	547,877,172	547,877,172
Các loại thuế khác	896,675,629	896,675,629
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34,111,124	34,111,124
Cộng	9,954,428,939	12,266,816,917
12 . Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn	12,653,942,889	13,713,705,663
- Chi phí lãi vay phải trả	1,060,764,576	1,113,258,850
- Chi phí trích trước của các công trình	11,041,904,775	12,132,834,525
- Chi phí phải trả khác	551,273,538	467,612,288
Cộng	12,653,942,889	13,713,705,663
13 . Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a, Ngắn hạn	12,532,205,950	11,505,133,011
- Kinh phí công đoàn	759,723,773	652,597,489
- Bảo hiểm xã hội	6,403,397,754	5,756,362,665
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,369,084,423	5,096,172,858
b, Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng	12,532,205,950	11,505,133,012
14 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành Công trình NMTD Hương Điền	516,499,636	516,499,636
Dự phòng bảo hành Công trình Cái Giá - Cát Bà	523,237,353	523,237,353
Dự phòng bảo hành Công trình Nậm Chiến	1,460,160,922	1,460,160,922
Cộng	2,499,897,911	2,499,897,911
15 . Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 01)		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	290,000,000	290,000,000
Vốn góp của Cổ đông khác	17,220,920,000	17,220,920,000
Cộng	17,510,920,000	17,510,920,000
c. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,751,092	1,751,092
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	1,751,092	1,751,092
- Cổ phiếu phổ thông	1,751,092	1,751,092

- Cổ phiếu phổ thông	1,751,092	1,751,092
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
d. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,168,382,925)	145.789.699
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2,168,382,925)	145,789,699
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,751,092	1,751,092
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,238.30)	83.26

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu của hợp đồng xây dựng và TN hiệu chỉnh TB Điện	5,664,323,146	26,875,781,809
Cộng	5,664,323,146	26,875,781,809
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
3 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng và TN hiệu chỉnh TB Điện	6,106,062,169	21,800,200,233
Cộng	6,106,062,169	21,800,200,233
4 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,498,616	4,065,782
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3,498,616	4,065,782
5 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	64,415,390	501,353,397
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	64,244
Cộng	64,415,390	501,417,641
6 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	3,633,482	334,984,713
Cộng	3,633,482	334,984,713
7 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Lãi chậm nộp bảo hiểm	132,338,357	457,361,369
Chi phí khác	-	378,387,264
Cộng	132,338,357	835,748,633

8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

Chi phí bán hàng

Chi phí quản lý

Cộng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý	1,537,022,253	3,890,555,927
Cộng	1,537,022,253	3,890,555,927

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,272,583,178	2,435,156,209
Chi phí nhân công	2,785,660,549	6,291,067,056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215,047,509	569,373,413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,566,546,933	13,537,402,206
Chi phí khác bằng tiền		3,145,952,089
Cộng	7,839,838,169	25,978,950,973

Người lập biểu

VŨ KHÁNH LÂM

Kế toán trưởng

PHAN HUY QUANG

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THỤ



Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	17,510,920,000	460,450,000	508,554,001	4,251,016,991	930,193,224	1,208,002,588	24,869,136,804
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi trong kỳ						145,789,699	145,789,699
Tăng khác				74,216,277	60,400,129		134,616,406
Giảm vốn trong kỳ							-
Lỗ trong kỳ							-
Giảm khác						1,208,002,588	1,208,002,588
Số dư đầu năm	17,510,920,000	460,450,000	508,554,001	4,325,233,268	990,593,353	145,789,699	23,941,540,321
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi trong kỳ							-
Tăng khác				1,581,577,053			1,581,577,053
Giảm vốn trong kỳ							-
Lỗ trong kỳ						2,168,382,925	2,168,382,925
Giảm khác			508,554,001		990,593,353	145,789,699	1,644,937,053
Số dư cuối kỳ	17,510,920,000	460,450,000	-	5,906,810,321	-	(2,168,382,925)	21,709,797,396